

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2018/DS-PT**

Ngày 28 tháng 12 năm 2018

V/v tranh chấp quyền sở hữu nhà và đất,
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
và hủy hợp đồng thế chấp tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm
Ông Nguyễn Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 125/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sở hữu nhà và đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy hợp đồng thế chấp tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 125B/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Cụ Nguyễn Đăng K, sinh năm 1932 (chết ngày 07/11/2017).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Đăng K gồm có: Cụ Ngô Thị X, bà Nguyễn Thị Tổ L, bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Mỹ V, ông Nguyễn Hòa H, ông Nguyễn Thanh C, bà Nguyễn Thị Liên H1, bà Nguyễn Thị Tường V2, ông Nguyễn Thanh D.

1.2. Cụ Ngô Thị X, sinh năm 1935 (có mặt)

Cùng địa chỉ: số nhà 50 đường L4, quận H3, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cụ Ngô Thị X: Ông Nguyễn Thanh

C, sinh năm 1963; địa chỉ: Số nhà 50 đường L4, phường H4, quận H3, thành phố Đà Nẵng (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 12/12/2016; có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Hữu P1 - Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Số 97 đường N5, phường T3, quận S, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1970 (có mặt);

2.2. Bà Võ Thị Thanh T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số nhà 50 đường L4, phường H4, quận H3, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Võ Thị Thanh T: Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà 50 đường L4, phường H4, quận H3, thành phố Đà Nẵng (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 25/5/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Thanh D: Ông Trần Thiên Th1 - Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Tố L, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ 15, phường H2, quận L2, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người giám hộ cho bà Nguyễn Thị Tố L: Bà Phạm Nguyễn Mẫn V1, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 15, phường H2, quận L2, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1957; địa chỉ: K 10/30 Đường Ph, tổ 36 (tổ 89 mới), phường T5, quận T4, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị Mỹ V, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà 71/11 đường Tr, phường H4, quận H3, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3.4. Ông Nguyễn Hòa H, sinh năm 1961 (có mặt);

3.5. Ông Nguyễn Thanh C, sinh năm 1963 (có mặt)

Cùng địa chỉ: số nhà 50 đường L4, phường H4, quận H3, thành phố Đà Nẵng.

3.6. Bà Nguyễn Thị Tường V2, sinh năm 1966; địa chỉ: K 10/30 Đường Ph, tổ 36 (tổ 89 mới), phường T5, quận T4, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3.7. Bà Nguyễn Thị Liên H1, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 22, phường M1 quận N4, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3.8. Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Tầng YY, Tòa nhà Trung tâm hành chính thành phố Đà Nẵng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.9. Ngân hàng N Việt Nam; địa chỉ trụ sở: Số 02 đường L3, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn P, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch A; địa chỉ: Phòng giao dịch A - Chi nhánh quận S, số 907 đường N5, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 02 ngày 29/8/2017; có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.10. Phòng công chứng số Y thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Số 31 đường N4, quận N4, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Bùi Duy L1, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 91, phường H2, quận L2, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt);

4.2. Ông Phạm Quang N1 (tên gọi khác là M), sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 15, phường H2, quận L2, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh D và bà Võ Thị Thanh T (là bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện ngày 07/12/2016, các Đơn bổ sung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Ngô Thị X, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Nguyễn Đăng K trình bày:

Năm 1993, vợ chồng cụ Nguyễn Đăng K, Ngô Thị X có mua một mảnh đất nay thuộc số 128 đường N3, phường H2, quận L2, thành phố Đà Nẵng của ông Bùi Duy L1 và bà Hồ Thị T2 với giá 9,5 chỉ vàng; bà Nguyễn Thị Tố L (con ruột của cụ K, cụ X) là người giao vàng cho ông L1, bà T2; khi mua, trên đất chỉ có một ngôi nhà tạm.

Tại thời điểm mua bán nhà đất của ông L1 bà T2 thì chỉ có ông D (là con trai út) còn độc thân chưa có vợ; các anh chị đều lớn tuổi, đã có gia đình sợ tranh chấp sau này nên không để cho đứng tên; cụ K cụ X đang đứng tên một ngôi nhà tại 50 L4, phường H4, quận H3, trong khi thủ tục mua bán đất lúc đó đứng tên nhiều tài sản là nhà đất thì rất khó khăn nên cụ K, cụ X mới quyết định để ông D đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số 00604 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H5 cấp ngày 06/12/1996 đối với nhà đất tại số 128, đường N3, phường H2, quận L2, thành phố Đà Nẵng (sau đây viết tắt là: nhà đất tại số 128 đường N3).

Năm 2000, được sự đồng ý của cụ K cụ X, bà L xây dựng ngôi nhà cấp 4 với số tiền 125.000.000 đồng và ở tại nhà đất này kinh doanh từ thời gian đó cho đến năm 2005 thì không ở nữa. Sau đó, cụ K cụ X đã trả lại tiền làm nhà cho bà L để bà L đi mua đất chỗ khác làm nhà.

Trong năm 2004, cụ K cụ X cho bà Nguyễn Thị Mỹ V cũng xây dựng nhà tạm tại lô đất này; ngoài ra, còn cho ông Nguyễn Thanh D cũng làm nhà tạm trên lô đất này nhưng sau đó đã bị sụp đổ do bão, nay không còn giá trị.

Năm 2009, cụ K đã trả cho bà V số tiền 50.000.000 đồng để bà V đi chỗ khác làm nhà. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Liên H1 cũng ở tại nhà đất này từ năm 2005 đến năm 2009 thì bà Liên H1 chuyển nơi khác ở. Thực chất việc cụ K cụ X cho các con làm nhà tạm là mục đích để chạy giải tỏa đền bù.

Mặc dù ông D được ủy nhiệm đứng tên nhưng thực tế là không có bất kỳ

quyền sở hữu, định đoạt nào về nhà đất này và các quyền đó vẫn thuộc về vợ chồng cụ K cụ X. Để xác định điều này, cụ K đã yêu cầu ông D lập “Giấy xác nhận tài sản” có xác nhận của UBND phường H4 ngày 06/11/2010 và “Giấy xác nhận” ngày 04/3/2003, ông D đã ký vào các giấy xác nhận này. Tuy nhiên, đến thời điểm năm 2017, cụ K cụ X mới phát hiện việc ông D đã tự ý lập hồ sơ xin cấp đổi mới giấy tờ nhà đất và thêm tên vợ ông D là Võ Thị Thanh T cùng đứng tên; đồng thời, đã đem giấy tờ nhà đất mới đi thế chấp ngân hàng để lấy tiền sử dụng vào mục đích riêng. Vì vậy, cụ K cụ X mới khởi kiện đối với ông D.

Quá trình giải quyết vụ án, cụ K cụ X yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu đối với nhà đất tại số 128 Đường N3 cho hai cụ; yêu cầu hủy GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BT 939875 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/8/2014 cho ông D bà T và yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp tài sản số 44814-1114/HĐTC ngày 21/11/2014 giữa Ngân hàng N Việt Nam (Phòng giao dịch A - Chi nhánh quận S, thành phố Đà Nẵng) với ông D bà T.

Tuy nhiên, đến ngày 07/11/2017 thì cụ K chết. Hiện nay, các đồng thừa kế của cụ K gồm: Cụ Ngô Thị X, bà Nguyễn Thị Tổ L, bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Mỹ V, ông Nguyễn Hòa H, ông Nguyễn Thanh C, bà Nguyễn Thị Liên H1, bà Nguyễn Thị Tường V2 kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ K tiếp tục đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ K.

Về diện tích đất thực tế qua đo đạc có tăng thêm, tuy nhiên phía nguyên đơn đề nghị Tòa án công nhận theo diện tích đất được nhà nước công nhận theo GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BT 939875 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/8/2014.

Về giá trị nhà và đất theo kết quả định giá là: 3.460.808.054 đồng, phía nguyên đơn đồng ý, không có ý kiến gì.

Trong 3 phần nhà định giá thì nhà thứ 1 kết cấu tường xây, nền gạch men, mái lợp tôn, có gác lửng, diện tích xây dựng 45,26 m², diện tích sử dụng 123,48 m², trị giá 141.120.000 đồng là do bà L xây dựng; nhà thứ 2 kết cấu tường xây, nền gạch men, mái lợp tôn, có gác lửng, diện tích xây dựng 45,26 m², diện tích sử dụng 62 m², trị giá 28.696.080 đồng là do bà V xây dựng; nhà thứ 3 là xưởng làm mộc kết cấu tường xây, mái tôn, nền bê tông xi măng, diện tích xây dựng 46,8 m², trị giá 10.296.000 đồng là do ông D xây dựng.

2. Bị đơn là ông Nguyễn Thanh D và bà Võ Thị Thanh T trình bày:

Năm 1992, ông D có mua một lô đất có diện tích 396 m² trên đó có căn nhà tôn, vách ván của vợ chồng ông Bùi Duy L1 và bà Hồ Thị T2 trú tại Đội 1, hợp tác xã H2, huyện H5, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng (cũ). Việc mua bán này là hoàn toàn minh bạch, rõ ràng; ông là người trực tiếp giao dịch và đã trả đủ 9,5 chỉ vàng là tài sản của riêng ông, được ông L1 bà T2 viết giấy nhận đủ tiền, văn bản này đã được UBND xã H2 công nhận ngày 4/9/1992. Thời điểm này, theo quy định của luật đất đai thì không cho mua bán nhà đất nên mới ghi bằng giấy cho nhà ngày 17/8/1992 để làm thủ tục giấy tờ nhà đất.

Từ năm 1992 đến 1996, ông D đã cải tạo, rào dậu, đôn nền trồng cây làm vườn. Đất đai có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp, không tranh chấp, ông hoàn thành các nghĩa vụ của làng xóm, thôn xã; hàng năm đều đóng đủ thuế đất đai cho Nhà nước. Vào cuối năm 1996, ông D được UBND huyện H5, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng cấp GCNQSD đất số I 881657 ngày 06/12/1996.

Từ năm 1996 đến năm 2003, ông D tiết kiệm và vay mượn thêm để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và làm thêm một số công trình phụ ngôi nhà. Việc xây dựng tu bổ này, ông D đều xin phép và được UBND xã H2, huyện H5 cấp giấy cho phép.

Năm 2003 (khi ông D đang ở cùng cha mẹ tại số 50 đường L4), cha ông là Nguyễn Đăng K có đưa cho ông tờ giấy đánh máy sẵn có nội dung phải xác nhận là sở hữu tài sản của cha mẹ. Vì tờ giấy đó là không đúng sự thật nên ông không ký. Cha và anh chị em ông phản đối dữ dội đối với ông, họ đàn áp, chửi bới và vút đồ đạc gia đình ông ra đường. Do quá hoang mang và lo sợ nên ông đã ký vào Bản xác nhận để được yên thân và để cha mẹ ông được vui lòng.

Tháng 8/2010 vợ chồng ông tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc và được sự đồng ý của cha mẹ, vợ chồng ông đã làm thủ tục tặng cho nhà đất số 128 Đường N3 cho cha mẹ ông. Hợp đồng tặng cho này được ký xác lập ngày 29/9/2010 tại Phòng công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng.

Tháng 6/2012, cha mẹ ông đã tự nguyện cùng vợ chồng ông làm thủ tục Hủy bỏ hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất số I 881657 tại nhà số 128 Đường N3. Hợp đồng hủy bỏ này được xác lập đúng trình tự của pháp luật được các bên ký xác lập vào ngày 20/6/2012 tại Phòng công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng.

Cuối năm 2012, ông cùng ông Trần Văn Long mở cơ sở tiện chạp gỗ tại nhà số 128 Đường N3. Nhận thấy cần vốn để mua đồ nghề, xây phòng trọ cho thuê để có thu nhập nên tháng 7/2014 ông tiến hành làm thủ tục cấp đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất tại số 128 Đường N3. Thủ tục cấp đổi sổ này đã làm đúng theo trình tự pháp luật quy định. Ngày 15/8/2014, ông được Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 939875 cho ông và vợ là Võ Thị Thanh T.

Tháng 11/2014, vợ chồng ông thế chấp nhà đất nêu trên vào Ngân hàng N Việt Nam, chi nhánh quận S để vay số tiền 300.000.000 đồng nhằm có vốn kinh doanh làm ăn. Tuy nhiên, Ngân hàng chỉ giải ngân 145.000.000 đồng. Hiện nay, ông còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 58.250.000 đồng và lãi tính đến ngày 02/3/2018 là 64.264 đồng. Nếu Ngân hàng có yêu cầu trả trước hạn thì ông đồng ý trả.

Về giá trị nhà và đất theo kết quả định giá là 3.460.808.054 đồng, ông đồng ý, không có ý kiến gì.

Ông D thừa nhận trên đất có 3 phần nhà như nguyên đơn trình bày; tuy nhiên, ông xác định nhà thứ 1 và nhà thứ 3 là do ông xây dựng; riêng nhà thứ 2 ông chỉ làm phần móng. Ông D đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Liên H1 trình bày: Năm 2005, bà lập gia đình nhưng chưa có chỗ ở nên cha mẹ bà có bảo vợ chồng bà về ở tại nhà đất số 128 Đường N3. Thời điểm đó vợ chồng bà ở trên phần nhà mà bà Nguyễn Thị Mỹ V xây dựng từ năm 2005. Đến năm 2009 vợ chồng bà xây nhà mới thì chuyển đi nơi mới. Bà H1 đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của các đồng thừa kế của cha bà.

3.2. Bà Nguyễn Thị Tố L trình bày: Năm 2003, cha mẹ bà cho bà xây dựng ngôi nhà cấp 4 (nhà số 1 theo Biên bản thẩm định giá ngày 02/8/2017) tại số 128 Đường N3, số tiền làm ngôi nhà hết 125.000.000 đồng; bà ở ngôi nhà này kinh doanh đến năm 2005 thì không ở nữa. Về số tiền làm nhà trên đất của cha mẹ bà thì cha mẹ bà đã trả cho vợ chồng bà nên bà không có ý kiến gì về giá trị xây dựng ngôi nhà. Như vậy, phần nhà vợ chồng bà xây dựng hiện nay thuộc sở hữu của cha mẹ bà là cụ K cụ X. Bà L đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của cha mẹ bà.

3.3. Bà Nguyễn Thị Mỹ V trình bày: Năm 2004, bà được cha mẹ cho phép xây dựng nhà tạm trên lô đất số 128 Đường N3; ngoài ra, còn cho em trai bà là Nguyễn Thanh D làm nhà tạm trên khu đất này. Tuy nhiên, do bão năm 2006 nên nhà sụp đổ và bay tốc hết mái, hiện nay không có giá trị. Năm 2009, cha mẹ bà trả số tiền mà bà bỏ ra làm nhà là 50.000.000 đồng để bà đi chỗ khác làm nhà và bà không ở đó nữa. Phần nhà bà xây dựng là nhà số 2 theo Biên bản thẩm định giá ngày 02/8/2017. Hiện nay phần nhà này thuộc sở hữu của cha mẹ bà. Bà đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của cha mẹ bà.

3.4. Ông Nguyễn Hòa H trình bày: Nhà và đất tại số 128 Đường N3 là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp do cha mẹ ông là cụ Nguyễn Đăng K và cụ Ngô Thị X tạo lập nên. Từ những năm 1990, cha ông đã giao cho chị cả là Nguyễn Thị Tố L xây dựng nhà kiên cố, làm xưởng sản xuất và cùng các em trong gia đình làm kinh tế, đồng thời có điều kiện để giữ gìn mảnh đất này. Tuy là trên giấy tờ nhà đất đứng tên ông Nguyễn Thanh D nhưng cha mẹ ông đã làm Giấy xác nhận tài sản khẳng định rõ quyền sở hữu nhà đất thuộc về cha mẹ ông (Giấy xác nhận ký vào năm 2003 tại UBND phường H4, văn bản di chúc lập năm 2007 tại tư pháp phường H4, giấy xác nhận tài sản vào năm 2010 tại UBND phường H4).

Tuy nhiên, bà Võ Thị Thanh T (vợ ông D) đã xúi giục chồng và nhờ người môi giới làm giấy tờ cùng đứng tên trong GCNQSD nhà đất vào năm 2014, đứng tên đối với tài sản không do bà T tạo lập mà là của người khác. Khi phát hiện sự việc này, cả gia đình đã kiên trì khuyên nhủ, nhưng vợ chồng ông D vẫn phủ nhận những Giấy xác nhận tài sản của cha mẹ trước đây và tự nhận mình đã bỏ tiền ra mua khối tài sản trên từ người bán.

Ông H khẳng định nhà đất tại số 128 Đường N3 là của cha mẹ ông tích cóp tiền bạc mua được vào những năm 1990, những thỏa thuận mua bán và thanh toán tiền đều do cha mẹ ông và chị Nguyễn Thị Tố L làm việc trực tiếp với chủ đất, ông D hoàn toàn không biết gì về việc này. Tại thời điểm cha mẹ ông mua nhà đất này thì ông D đang theo học trung cấp, chưa có việc làm, không có thu nhập, sống

phụ thuộc vào gia đình thì lấy đâu ra số tiền lớn để mua nhà đất như ông D đã trình bày. Ông đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cha mẹ ông.

3.5. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Tường V2: Điều thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Thanh C, bà Nguyễn Thị Tố L, bà Nguyễn Thị Mỹ V, ông Nguyễn Hòa H, bà Nguyễn Thị Liên H1.

3.6. Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N Việt Nam là ông Hoàng Văn P trình bày:

Ngày 25/11/2014, Ngân hàng N Việt Nam chi nhánh quận S- Phòng giao dịch A đã ký kết hợp đồng tín dụng số 44814-1114/HĐTD với ông Nguyễn Thanh D. Theo hợp đồng này thì Ngân hàng cho ông D vay số tiền 300.000.000 đồng (hạn mức cho vay); thực tế ông D đã nhận 02 lần tiền vay là 145.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, mục đích là xây dựng nhà ở, hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 25/11/2019. Khi vay vốn của Ngân hàng, ông D và bà T có thể chấp tài sản là nhà và đất tại số 128 đường N3, thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 5, diện tích đất ở 332 m² theo Hợp đồng thế chấp số 44814-1114/HĐTC ngày 21/11/2014.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị hủy hợp đồng thế chấp nêu trên thì Ngân hàng không đồng ý, vì khi Ngân hàng làm thủ tục cho ông D vay tiền cũng như ký hợp đồng thế chấp với ông D bà T thì ông D bà T đang là chủ sở hữu tài sản là nhà và đất tại số 128 đường N3; thủ tục thế chấp tài sản đã được công chứng, chứng thực hợp pháp và đăng ký thế chấp theo đúng trình tự pháp luật quy định.

Hiện nay xảy ra việc tranh chấp trong nội bộ gia đình ông D đối với nhà đất nêu trên có liên quan đến khoản nợ mà ông D đã vay của Ngân hàng, mặc dù số nợ ông D chưa đến hạn trả nhưng Ngân hàng vẫn đề nghị ông D xem xét trả nợ trước cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày 02/3/2018 là 58.250.000 đồng tiền gốc và 64.264 đồng tiền lãi.

3.7. Tại văn bản số 2713/STNMT-TTr ngày 28/9/2017, người đại diện hợp pháp của Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng trình bày:

Theo hồ sơ, hộ ông Nguyễn Thanh D được UBND huyện H5 cấp GCNQSD đất số I 881657 ngày 06/12/1996 đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 1, diện tích 332 m², mục đích sử dụng: Đất ở và đất vườn tại xã H2, huyện H5 (nay là phường H2, quận L2, thành phố Đà Nẵng).

Ngày 17/7/2014, ông D bà T có đơn đăng ký cấp đổi lại GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được Sở Tài Nguyên và Môi Trường cấp đổi lại Giấy chứng nhận đối với thửa đất này. Sở Tài Nguyên và Môi Trường nhận thấy, trên cơ sở GCNQSD đất do UBND huyện H5 cấp ngày 06/12/1996 cho hộ ông Nguyễn Thanh D và đơn đăng ký cấp đổi lại GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nói trên nên đã cấp đổi lại Giấy chứng nhận cho ông D bà T là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án giữ nguyên GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

số BT 939875 ngày 15/8/2014 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường cấp cho ông D và bà T.

3.8. Tại văn bản số 247/CC3-CV ngày 20/9/2017, người đại diện hợp pháp của Phòng công chứng số Y thành phố Đà Nẵng trình bày:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 3554T ký ngày 21/11/2014 tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Tổ 197, phường H2, quận L2, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận số BT 939875 với bên thế chấp là Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh quận S - Phòng giao dịch A được ký kết Hợp đồng thế chấp và làm thủ tục công chứng tại Phòng công chứng số Y thành phố Đà Nẵng vào thời điểm công chứng là đúng quy định pháp luật hiện hành nên không thể hủy bỏ hợp đồng thế chấp nêu trên được.

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 05/3/2018, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ các Điều 169, 170 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 34, 147, 165, 166, 227, 229 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng K và bà Ngô Thị X đối với ông Nguyễn Thanh D.

2. Công nhận ngôi nhà cấp 4 có kết cấu tường xây, mái tôn, nền gạch men, diện tích xây dựng là 165,56 m² và diện tích đất ở là 332 m² thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 5 tại 128 đường N3, tổ 197, phường H2, quận L2, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu của bà Ngô Thị X và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Đăng K gồm bà Ngô Thị X, bà Nguyễn Thị Tố L, bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Mỹ V, ông Nguyễn Hòa H, ông Nguyễn Thanh C, bà Nguyễn Thị Liên H1, bà Nguyễn Thị Tường V2, ông Nguyễn Thanh D (trong đó 1/2 giá trị nhà đất thuộc sở hữu của bà Xuân và 1/2 giá trị nhà đất thuộc sở hữu của các đồng thừa kế của ông Khoa).

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BT 939875 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/8/2014 cho ông D, bà T.

4. Buộc bà Ngô Thị X và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Đăng K gồm bà Ngô Thị X, bà Nguyễn Thị Tố L, bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Mỹ V, ông Nguyễn Hòa H, ông Nguyễn Thanh C, bà Nguyễn Thị Liên H1, bà Nguyễn Thị Tường V2 có nghĩa vụ liên đới bồi đắp trả cho ông Nguyễn Thanh D tổng số tiền 182.821.602 đồng. (Trong đó tiền công sức duy trì bảo quản tài sản là 172.525.602 đồng và tiền xây dựng xưởng mộc là 10.296.000 đồng).

5. Hủy Hợp đồng thế chấp tài sản số 44814-1114/HĐTC ngày 21/11/2014 giữa Ngân hàng N Việt Nam (Phòng giao dịch A - Chi nhánh quận S, TP Đà Nẵng) với ông Nguyễn Thanh D, bà Võ Thị Thanh T.

6. Buộc ông Nguyễn Thanh D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N Việt Nam (Phòng giao dịch A - Chi nhánh quận S, TP Đà Nẵng) số tiền gốc vay 58.250.000

đồng và lãi tính đến ngày 02/3/2018 là 64.264 đồng. Ngoài ra, ông D còn có nghĩa vụ trả lãi tiếp theo kể từ ngày 03/3/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ vay theo mức lãi thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng với ông D ký ngày 25/11/2014.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án dân sự, chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; án phí dân sự sơ thẩm; giải thích về thủ tục thi hành án dân sự, và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

5. Kháng cáo:

Ngày 14/3/2018, bị đơn là ông Nguyễn Thanh D và bà Võ Thị Thanh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự; bỏ sót và đánh giá sai chứng cứ do bị đơn đã xuất trình nên đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

6. Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm:

Ngày 25/6/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được “Bản trình bày liên quan đến vụ án dân sự thụ lý phúc thẩm số 125/2018/TLPT-DS ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng” của ông Nguyễn Thanh D đề ngày 22/6/2018 với nội dung:

(1) Đề nghị thẩm định giá lại tài sản tranh chấp theo “Đơn yêu cầu tổ chức thẩm định giá lại tài sản đang tranh chấp theo giá thị trường” của ông Nguyễn Thanh D đề ngày 16/6/2018;

(2) Rút yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất tại 128 đường N3; đồng ý với mục 2 và mục 3 của Bản án sơ thẩm;

(3) Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm về khoản tiền công sức duy trì bảo quản tài sản cho ông khoảng 15%, vì ông cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm quyết định khoản tiền này cho ông 5% là quá thấp so với công sức của gia đình ông trong 30 năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện, người đại diện hợp pháp và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ông Nguyễn Thanh D là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Thanh T trình bày: Ông và bà T đã thống nhất việc rút một phần kháng cáo đối với quyết định tại mục 2 và mục 3 của Bản án sơ thẩm; không yêu cầu xem xét, giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm phần giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại 128 đường N3. Ông chỉ đề nghị sửa Bản án sơ thẩm về khoản tiền công sức duy trì bảo quản tài sản cho ông từ 5% lên 10% theo giá trị tài sản được Công ty Cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng thực hiện việc thẩm định lại tại Chứng thư thẩm định số 195/TĐG-CT ngày 10/10/2018; ngoài ra, ông D không còn yêu cầu gì khác.

- Hội đồng xét xử đã tạo điều kiện cho các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Kết quả, các đương sự có mặt tại phiên tòa đã thỏa thuận bên nguyên đơn chi trả cho bên bị đơn khoản tiền công sức duy trì bảo quản tài sản là 300.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về nội dung: Ông D bà T kháng cáo bản án sơ thẩm bảo đảm đúng chủ thể, thủ tục và trong thời hạn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông D đã tự nguyện rút một phần kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo đã rút; đối với phần kháng cáo còn lại, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Đơn kháng cáo đề ngày 14/3/2018, bị đơn là ông Nguyễn Thanh D và bà Võ Thị Thanh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Sau đó, trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 22/6/2018 ông Nguyễn Thanh D gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng “*Bản trình bày liên quan đến vụ án dân sự thụ lý phúc thẩm số 125/2018/TLPT-DS ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*”, trong đó có nội dung: “*tại đơn này, tôi rút yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất tại 128 đường N3; đồng ý với mục 2 và mục 3 của Bản án sơ thẩm*” nhưng chỉ có chữ ký của ông Nguyễn Thanh D mà chưa có ý kiến của bà Võ Thị Thanh T là người cùng ký tên vào Đơn kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thanh D là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Thanh T trình bày: Ông và bà T đã thống nhất việc rút một phần kháng cáo đối với quyết định tại mục 2 và mục 3 của Bản án sơ thẩm; không yêu cầu xem xét, giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm phần giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại 128 đường N3. Căn cứ vào khoản 3 Điều 289 và khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của ông D bà T đối với mục 2 và mục 3 phần quyết định của Bản

án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[2] Đối với phần kháng cáo của ông Nguyễn Thanh D và bà Võ Thị Thanh T về việc yêu cầu sửa một phần Bản án sơ thẩm về khoản tiền công sức duy trì bảo quản tài sản cho ông từ 5% lên 10% theo giá trị tài sản được Công ty Cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng thực hiện việc thẩm định lại tại Chứng thư thẩm định số 195/TĐG-CT ngày 10/10/2018: Tại phiên tòa, các đương sự đã thỏa thuận bên nguyên đơn trả cho bên bị đơn khoản tiền công sức duy trì bảo quản tài sản là 300.000.000 đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận sửa lại mục thứ 4 của bản án sơ thẩm về khoản tiền công sức duy trì bảo quản khối tài sản theo sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ các khoản 4, 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do tại phiên tòa phúc thẩm, ông D rút một phần kháng cáo; đồng thời, thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên ông D bà T phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[4.2] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo sự thỏa thuận của đương sự nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào nội dung yêu cầu tại Đơn khởi kiện và ý kiến của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thì thấy, trong vụ án này các đương sự tranh chấp về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu về tài sản trên đất là của nguyên đơn hay của bị đơn; việc Tòa án xem xét giá trị tài sản chỉ làm căn cứ để giải quyết mức chi phí công sức duy trì, bảo quản khối tài sản có tranh chấp. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì người bị kiện là ông D bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, khoản 4 Điều 289; khoản 3 Điều 298; Điều 300; khoản 1, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo đối với mục 2 và mục 3 phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng; mục 2, mục 3 và các mục tại

phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật. Cụ thể là:

Căn cứ Điều 169, Điều 170 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 165, 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự:

[1.1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Đăng K và cụ Ngô Thị X đối với ông Nguyễn Thanh D.

[1.2] Công nhận ngôi nhà cấp 4 có kết cấu tường xây, mái tôn, nền gạch men, diện tích xây dựng là 165,56 m² và diện tích đất ở là 332 m² thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 5 tại 128 đường N3, tổ 197, phường H2, quận L2, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu của cụ Ngô Thị X và các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Đăng K gồm cụ Ngô Thị X, bà Nguyễn Thị Tố L, bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Mỹ V, ông Nguyễn Hòa H, ông Nguyễn Thanh C, bà Nguyễn Thị Liên H1, bà Nguyễn Thị Tường V2, ông Nguyễn Thanh D (trong đó 1/2 giá trị nhà đất thuộc sở hữu của cụ X và 1/2 giá trị nhà đất thuộc sở hữu của các đồng thừa kế của cụ K).

[1.3] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BT 939875 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/8/2014 cho ông Nguyễn Thanh D và bà Võ Thị Thanh T.

[1.4] Hủy Hợp đồng thế chấp tài sản số 44814-1114/HĐTC ngày 21/11/2014 giữa Ngân hàng N Việt Nam (Phòng giao dịch A - Chi nhánh quận S, thành phố Đà Nẵng) với ông Nguyễn Thanh D và bà Võ Thị Thanh T.

[1.5] Buộc ông Nguyễn Thanh D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N Việt Nam (Phòng giao dịch A - Chi nhánh quận S, thành phố Đà Nẵng) số tiền gốc vay 58.250.000 đồng và lãi tính đến ngày 02/3/2018 là 64.264 đồng. Ngoài ra, ông D còn có nghĩa vụ trả lãi tiếp theo kể từ ngày 03/3/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ vay theo mức lãi thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng với ông D ký ngày 25/11/2014.

[1.6] Chi phí phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 15.200.000 đồng, được cụ Ngô Thị X và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Nguyễn Đăng K tự nguyện chịu (đã nộp và chi xong).

[2] Sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể là:

[2.1] Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Cụ Ngô Thị X, bà Nguyễn Thị Tố L, bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Mỹ V, ông Nguyễn Hòa H, ông Nguyễn Thanh C, bà Nguyễn Thị Liên H1, bà Nguyễn Thị Tường V2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh D số tiền công sức duy trì bảo quản tài sản là 300.000.000 đồng và số tiền xây dựng xưởng mộc là 10.296.000 đồng; tổng số hai khoản này là 310.296.000 (ba trăm mười triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

[2.2] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền trên cho

đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 và các khoản 2, 4, 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[2.3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh D và bà Võ Thị Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; hoàn trả cho cụ Ngô Thị X và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Đăng K tổng số tiền 21.600.000 (hai mươi một triệu sáu trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001000 ngày 16/2/2017, số 001173 ngày 31/8/2017 và số 001099 ngày 14/6/2017 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Nẵng.

[2.3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh D và bà Võ Thị Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Thanh D đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001324 ngày 21/3/2018 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Nẵng.

[3] Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền